

Số: 2802/CAT-QLXNC

Trà Vinh, ngày 07 tháng 12 năm 2023

V/v triển khai Luật số 23 và các văn
bản quy định biện pháp thi hành

Kính gửi:


- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Ngày 13/10/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch số 98/KH-UBND về triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; trong đó, giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố cấp phát tài liệu tuyên truyền, phổ biến Luật cho cán bộ, công chức và Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Công an tỉnh gửi tài liệu tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản quy định biện pháp thi hành đến các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố gồm:

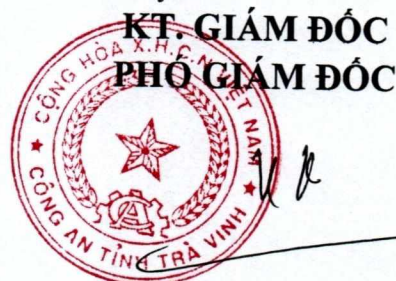
1. Nội dung cơ bản của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản quy định biện pháp thi hành.

2. Luật số 23/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; Nghị quyết số 127/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về việc áp dụng cấp thị thực điện tử cho công dân các nước, vùng lãnh thổ; các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử và Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi Nghị quyết số 32/NQ-CP ngày 15/3/2022 của Chính phủ về việc miễn thị thực cho công dân 13 nước với thời hạn tạm trú 45 ngày kể từ ngày nhập cảnh.

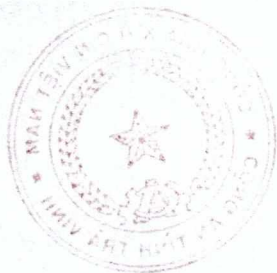
Công an tỉnh đề nghị các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố. Căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 98/KH-UBND triển khai đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân trên địa bàn năm./. 

Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo);
- Đ/c Giám đốc (để báo cáo);
- Phòng QLXNC (để thực hiện);
- PTM (để theo dõi);
- Lưu: VT, PTM, QLXNC.



Đại tá Huỳnh Văn Thịnh



Phần thứ nhất

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM VÀ LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội khóa XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 24/6/2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 15/8/2023 (*sau đây gọi chung là Luật số 23*).

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Đảm bảo cơ sở pháp lý triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng có liên quan đến lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh

Thời gian qua, Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị khóa XIII, Quốc hội đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chỉ thị có liên quan đến công tác quản lý xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam, người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam, như: Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia; Nghị quyết số 27/NQ-TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp luật Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

2. Đảm bảo cơ sở pháp lý thực hiện cải cách hành chính, phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh

Ngày 15/7/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 76/NQ-CP về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030 đã xác định công tác cải cách hành chính phải được tiến hành một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ và tối ưu hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư

kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch; đổi mới và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau.

3. Tạo điều kiện hơn nữa cho người nước ngoài nhập xuất cảnh Việt Nam, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội

Từ ngày 15/3/2022, sau khi Chính phủ khôi phục các chính sách xuất nhập cảnh, cho phép mở cửa du lịch, các hoạt động xuất nhập cảnh đã dần trở lại trạng thái bình thường, lượng người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam trong năm 2022 tăng gấp 6,6 lần so với năm 2021 nhưng vẫn còn rất thấp so với thời điểm trước dịch, chỉ bằng 32,6% so với năm 2019. Đến nay, dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, nhiều nước đã gỡ bỏ các biện pháp phòng chống dịch nhằm phục hồi nền kinh tế, tuy nhiên hậu quả của đại dịch đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động cơ bản trên tất cả các lĩnh vực, nhất là ngành du lịch. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các Cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam, Hiệp hội thương mại, doanh nghiệp nước ngoài (EuroCham, AmCham Việt Nam); Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF); Hội đồng tư vấn du lịch (TAB) và Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân (Ban IV) có nhiều kiến nghị cần thông thoáng hơn trong chính sách thị thực của Việt Nam nhằm góp phần nâng cao tính cạnh tranh, thu hút khách du lịch quốc tế trong thời gian tới.

Trước bối cảnh đó, Chính phủ đã đưa ra các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, góp phần thúc đẩy phục hồi du lịch, kinh tế xã hội; trong đó, có nhiệm vụ, giải pháp “tiếp tục hoàn thiện chính sách tạo thuận lợi về nhập cảnh, xuất cảnh và đi lại cho khách du lịch quốc tế”. Lãnh đạo Chính phủ đã có các chỉ đạo quyết liệt nhằm tạo điều kiện thuận lợi, thu hút hơn nữa người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, trong đó, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan: “khẩn trương nghiên cứu, đánh giá, đề xuất sửa đổi quy định pháp luật về xuất nhập cảnh, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất để tạo điều kiện thuận lợi hơn về thủ tục, thời gian, số lượt nhập cảnh, số ngày lưu trú tại Việt Nam nhằm thu hút khách du lịch quốc tế”; “tăng cường giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, cải tiến quy trình, cải cách thủ tục hành chính liên quan việc cấp thị thực; rà soát, sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung các chính sách về thị thực để tạo thuận lợi cho khách du lịch nhập cảnh”¹.

Qua quá trình thực hiện thí điểm và triển khai chính thức chính sách thị thực điện tử cho thấy thị thực điện tử với thủ tục hành chính công ở mức độ

¹ Thông báo số 05/TB-VPCP ngày 06/01/2023 về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị thúc đẩy thu hút khách du lịch quốc tế vào Việt Nam.

cao nhất, có tính cạnh tranh vượt trội so với chính sách thị thực của các nước trong khu vực và thế giới về sự thuận tiện, thông thoáng, công khai và minh bạch; đồng thời đảm bảo công tác quản lý. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung năm 2019), Chính phủ quyết định danh sách các nước có công dân được cấp thị thực điện tử trên cơ sở đáp ứng đủ các điều kiện: ⁽¹⁾ có quan hệ ngoại giao với Việt Nam; ⁽²⁾ phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại của Việt Nam trong từng thời kỳ; ⁽³⁾ không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam. Quá trình triển khai thực hiện, quy định trên ràng buộc việc mở rộng đối tượng được cấp thị thực điện tử, do đó, ảnh hưởng đến việc thu hút nhiều hơn nữa khách quốc tế đến Việt Nam. Do đó, cần nghiên cứu sửa đổi để có thể mở rộng áp dụng nhiều hơn nữa công dân các nước, vùng lãnh thổ nếu bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Bên cạnh đó, thời hạn thị thực điện tử tương đối ngắn (không quá 30 ngày) và chỉ có giá trị nhập cảnh một lần chưa thực sự tạo thuận lợi cho người nước ngoài có nhu cầu vào Việt Nam du lịch, khảo sát thị trường... dài ngày hoặc có nhu cầu nhập xuất cảnh nhiều lần, do đó, cần nghiên cứu, sửa đổi, nâng thời hạn, giá trị của thị thực điện tử.

4. Phân định trách nhiệm của Bộ Công an và Bộ Ngoại giao trong công tác chủ trì đề xuất đàm phán ký kết điều ước quốc tế về nhận trở lại công dân không được nước ngoài cho cư trú; đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công an

Theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Bộ Công an là đơn vị chủ trì ký kết thỏa thuận quốc tế trong việc tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú theo phân công của Chính phủ (Điều 45); Bộ Ngoại giao là đơn vị chủ trì trong việc ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú (Điều 46). Như vậy cùng một vấn đề ký kết hợp tác quốc tế về nhận trở lại công dân nhưng có 02 Bộ chủ trì nên cần phải điều chỉnh lại, theo hướng chỉ giao một Bộ chủ trì.

Theo quy định của Luật Cư trú và Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Bộ Công an là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cư trú và xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. Công tác tiếp nhận công dân Việt Nam không được nước ngoài cho cư trú là một trong những nội dung của công tác quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. Bộ Công an là đơn vị trực tiếp tổ chức thực hiện các hiệp định, thỏa thuận về nhận trở lại công dân Việt Nam không được nước ngoài cho cư trú, như: tổ chức xác minh, cấp giấy tờ đi lại, thực hiện tiếp nhận công dân khi nước ngoài trao trả. Do đó, nếu giao cho Bộ Ngoại giao đề xuất đàm phán ký kết, Bộ Công an tổ chức thực hiện sẽ thiếu

tính thống nhất, không bảo đảm tính kịp thời và không bám sát được thực tiễn.

Về việc thực hiện công tác bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài, trên thực tế Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chỉ thực hiện công tác bảo hộ trong giai đoạn công dân đang bị tố tụng (bị bắt giữ, xét xử), sau khi đã có quyết định xét xử, trục xuất của cơ quan chức năng nước ngoài thì việc xác minh, tổ chức tiếp nhận công dân Việt Nam bị nước ngoài trục xuất hoàn toàn do các cơ quan chức năng của Bộ Công an thực hiện.

Trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về nhận trở lại công dân Việt Nam đã ký kết đều quy định Bộ Công an (Cục Quản lý xuất nhập cảnh) là đầu mối thực hiện. Nhận trở lại công dân là một hoạt động trong công tác phòng, chống đưa người di cư trái phép. Qua nghiên cứu, nhận thấy hầu hết các quốc gia thành viên Nghị định thư về chống đưa người di cư trái phép bằng đường bộ, đường biển và đường hàng không, bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia đều chỉ định các đơn vị An ninh, Cảnh sát là cơ quan đầu mối trao đổi thông tin.

Trên thực tế, gần đây Bộ Công an đã chủ trì đàm phán 03 thỏa thuận về nhận trở lại công dân Việt Nam không được nước ngoài cho cư trú; kết quả đàm phán đảm bảo đáp ứng yêu cầu chính trị, đối ngoại.

5. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh

Việc tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho công dân Việt Nam xuất cảnh, nhập cảnh và người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam đòi hỏi công tác quản lý xuất nhập cảnh phải được tăng cường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác này nhằm phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi lợi dụng chính sách thông thoáng về nhập xuất cảnh của Việt Nam để hoạt động vi phạm pháp luật.

Với các lý do nêu trên, việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam là cần thiết, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

Góp phần đơn giản hóa thủ tục, đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho công dân Việt Nam trong việc cấp giấy tờ xuất nhập cảnh và người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam; góp phần phát triển kinh tế - xã hội; vừa bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Hoàn thiện cơ sở pháp lý, bảo đảm đồng bộ, thống nhất và nâng cao hiệu quả công tác quản lý

nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, góp phần đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vào tìm hiểu thị trường, đầu tư.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng

Việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo các quan điểm chỉ đạo cơ bản sau đây:

- Tiếp tục thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng, phù hợp với Hiến pháp, tạo sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật của Nhà nước và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Tiếp tục bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản hóa thủ tục hành chính, ứng dụng khoa học kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân Việt Nam trong việc cấp giấy tờ xuất nhập cảnh và người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam.

- Xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định hiện hành còn phù hợp với thực tiễn và giải quyết những vấn đề cần điều chỉnh để góp phần thực hiện tốt hơn đường lối đối ngoại, phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT SỐ 23

Luật số 23 gồm 03 điều, cụ thể như sau:

1. Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (*sửa đổi, bổ sung 15 điều, khoản*).

2. Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (*sửa đổi, bổ sung 10 điều, khoản của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 được sửa đổi, bổ sung năm 2019*).

3. Điều 3. Điều khoản thi hành.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam

1.1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 (Giấy tờ xuất nhập cảnh)

1.1.1. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 như sau:

“đ) Giấy tờ khác theo quy định tại Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”.

Việc bổ sung quy định này để đảm bảo phù hợp với quy định tại các

điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đảm bảo tính khái quát, ổn định của Luật. Luật không quy định cụ thể các loại giấy tờ khác theo quy định tại Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên gồm những loại giấy tờ nào vì đã được quy định cụ thể trong các hiệp định về biên giới mà Việt Nam đã ký với Trung Quốc, Lào và Campuchia (Hiệp định về quy chế quản lý biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc², Hiệp định về quy chế quản lý bảo vệ biên giới và cửa khẩu trên đất liền Việt Nam - Lào³ và Hiệp định về quy chế biên giới Việt Nam - Campuchia⁴); các loại giấy tờ cụ thể có thể thay đổi tùy thuộc vào từng giai đoạn, bối cảnh, mối quan hệ và sự thống nhất giữa các bên.

1.1.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thông tin trên giấy tờ xuất nhập cảnh, gồm:

- a) Ảnh chân dung;*
- b) Họ, chữ đệm và tên;*
- c) Giới tính;*
- d) Nơi sinh; ngày, tháng, năm sinh;*
- đ) Quốc tịch;*
- e) Ký hiệu, số giấy tờ xuất nhập cảnh; cơ quan cấp; ngày, tháng, năm cấp; ngày, tháng, năm hết hạn;*
- g) Số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân;*
- h) Chức vụ, chức danh đối với hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ phù hợp với yêu cầu đối ngoại;*
- i) Thông tin khác do Chính phủ quy định”*

Qua thực tiễn triển khai, để bảo đảm tính ổn định, kết nối liên thông, thống nhất giữa các cơ sở dữ liệu, phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo thuận lợi cho công dân khi xuất cảnh, Luật bổ sung thông tin “*nơi sinh*” trên giấy tờ xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam và bổ sung điểm (i) khoản 3 quy định: “*thông tin khác do Chính phủ quy định*” để bảo đảm linh hoạt trong thực tiễn khi có tình huống phát sinh.

1.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 8 (đối tượng cấp hộ chiếu ngoại giao)

“11. Người đang phục vụ trong ngành ngoại giao đã được phong hàm ngoại giao hoặc giữ chức vụ từ Tùy viên trở lên, Tùy viên Quốc phòng và Phó

² Khoản 1 Điều 22 của Hiệp định có quy định về việc sử dụng “Giấy thông hành biên giới”.

³ Khoản 1 Điều 23 của Hiệp định có quy định về việc sử dụng: Giấy thông hành, sổ thông hành, giấy thông hành biên giới, giấy tờ khác do hai bên thỏa thuận.

⁴ Điều 13 của Hiệp định có quy định về việc sử dụng: Giấy giới thiệu qua biên giới (đơn vị quân đội hoặc quân nhân), giấy thông hành biên giới, giấy chứng minh biên giới.

Tùy viên Quốc phòng tại cơ quan đại diện ngoại giao, phái đoàn thường trực tại các tổ chức quốc tế liên Chính phủ, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài”.

Thực tiễn hoạt động đối ngoại quốc phòng, Phó Tùy viên Quốc phòng của các nước đều mang hàm ngoại giao (được cấp hộ chiếu ngoại giao), nằm trong danh sách ngoại giao đoàn tham gia các hoạt động ngoại giao tại địa bàn. Việc Phó Tùy viên Quốc phòng Việt Nam không được cấp hộ chiếu ngoại giao đồng nghĩa với việc không được thừa nhận có hàm ngoại giao để tham gia các hoạt động đối ngoại như Phó Tùy viên Quốc phòng các nước. Điều này gây khó khăn cho Phó Tùy viên Quốc phòng Việt Nam trong thực hiện nhiệm vụ đối ngoại Quốc phòng, đồng thời ảnh hưởng đến vai trò, vị thế của Cơ quan Tùy viên Quốc phòng Việt Nam tại nước ngoài. Do vậy, Luật bổ sung Phó Tùy viên Quốc phòng được cấp hộ chiếu ngoại giao để phục vụ công tác đối ngoại.

Quá trình xây dựng Luật, cũng có ý kiến đề nghị bổ sung các Phó Tùy viên khác được cấp hộ chiếu ngoại giao như Phó Tùy viên văn hóa-xã hội, Phó Tùy viên kinh tế... Tuy nhiên, Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài chỉ quy định về chức vụ ngoại giao, lãnh sự mà không quy định cụ thể về Phó Tùy viên. Đối với chức vụ Phó Tùy viên Quốc phòng đã được Thông tư liên tịch số 623/2006/TTLT/BNG-BQP-BCA ngày 08/6/2006 của liên Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định “*Chức vụ ngoại giao của Phó Tùy viên Quốc phòng tương đương Bí thư thứ nhất*” (là cấp hàm ngoại giao được cấp hộ chiếu ngoại giao) còn các lĩnh vực khác như văn hóa - xã hội, kinh tế ... chưa có chức vụ Phó Tùy viên phụ trách nên Luật chỉ bổ sung Phó Tùy viên Quốc phòng được cấp hộ chiếu ngoại giao.

1.3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 (cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước)

1.3.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Giấy tờ liên quan đến việc cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước bao gồm:

a) Hộ chiếu phổ thông cấp lần gần nhất còn giá trị sử dụng đối với người đã được cấp hộ chiếu; trường hợp hộ chiếu còn giá trị sử dụng bị mất phải kèm đơn báo mất hoặc thông báo về việc đã tiếp nhận đơn của cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 của Luật này;

b) Bản sao Giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi chưa được cấp mã số định danh cá nhân; trường hợp không có bản sao Giấy khai sinh, trích lục khai sinh thì nộp bản chụp và xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu;

c) Bản sao giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp đối với người mất năng lực hành vi dân sự,

người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi; trường hợp không có bản sao thì nộp bản chụp và xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.”;

1.3.2. Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 như sau:

“9. Việc đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông được thực hiện tại trụ sở Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh hoặc trên môi trường điện tử tại công dịch vụ công quốc gia hoặc công dịch vụ công của Bộ Công an.”.

Hiện nay, Bộ Công an đã hoàn thành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh nên Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có thể tra cứu các thông tin về nhân thân, thân nhân và nơi cư trú của người đề nghị cấp hộ chiếu; đồng thời, nhằm đẩy mạnh hơn nữa việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tăng cường khai thác thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, do đó, Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định về giấy tờ liên quan đến việc cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước. Cụ thể: (1) bãi bỏ việc “nộp bản chụp CMND/CCCD đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin về nhân thân so với thông tin trong hộ chiếu đã cấp lần gần nhất”; (2) những người chưa đủ 14 tuổi đã có mã số định danh cá nhân khi đề nghị cấp hộ chiếu không phải nộp Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh; (3) chỉ phải nộp Hộ chiếu phổ thông cấp lần gần nhất còn giá trị hoặc đơn trình báo mất hộ chiếu còn giá trị khi đề nghị cấp hộ chiếu; (3) bổ sung hình thức tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp hộ chiếu trực tuyến trên Công dịch vụ công quốc gia hoặc Công dịch vụ công Bộ Công an.

1.4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 16 (cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài)

1.4.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung, giấy tờ liên quan quy định tại khoản 1a Điều này và xuất trình hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

Trường hợp không có hộ chiếu Việt Nam, giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp thì xuất trình giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp và giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ làm căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

1.4.2. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

1a. Giấy tờ liên quan đến việc cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài bao gồm:

a) Hộ chiếu phổ thông cấp lần gần nhất còn giá trị sử dụng đối với người đã được cấp hộ chiếu; trường hợp hộ chiếu còn giá trị sử dụng bị mất

phải kèm đơn báo mất hoặc thông báo về việc đã tiếp nhận đơn của cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 của Luật này;

b) Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có liên quan do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin về nhân thân so với thông tin trong hộ chiếu đã cấp lần gần nhất;

c) Bản sao Giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi; trường hợp không có bản sao Giấy khai sinh, trích lục khai sinh thì nộp bản chụp và xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu;

d) Bản sao giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp chứng minh người đại diện hợp pháp đối với người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi; trường hợp không có bản sao thì nộp bản chụp và xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.”.

Do quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật số 49 có một số thay đổi liên quan đến thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông trong nước, đồng thời, để đảm bảo thực tiễn việc cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài (Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chưa được kết nối với cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư nên chưa khai thác được dữ liệu để cấp hộ chiếu) Luật bổ sung khoản 1a sau khoản 1 Điều 16. Theo đó, giấy tờ có liên quan quy định tại khoản 1a Điều 16 cơ bản giống nội dung khoản 2 Điều 15 đã được sửa đổi, bổ sung; chỉ bổ sung quy định giấy tờ chứng minh người đại diện hợp pháp có thể do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp để bao quát hết các trường hợp.

1.5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 (đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn) và khoản 2 Điều 18 (cấp hộ chiếu phổ thông theo trình tự thủ tục rút gọn)

1.5.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 (đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn) như sau:

“2. Người không được phía nước ngoài cho cư trú nhưng không thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về nhận trở lại công dân.”.

1.5.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 (cấp hộ chiếu phổ thông theo trình tự, thủ tục rút gọn) như sau:

“2. Cấp hộ chiếu cho người không được phía nước ngoài cho cư trú nhưng không thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về nhận trở lại công dân được quy định như sau:

a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận đề nghị từ cơ quan có thẩm quyền nước sở tại hoặc đề nghị cấp hộ chiếu từ người không được nước ngoài cho cư trú, 02 ảnh chân dung của người không được nước

ngoài cho cư trú, tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin và giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (nếu có);

b) Trường hợp vì lý do nhân đạo, khẩn cấp, nếu cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có đủ cơ sở xác định nhân thân, quốc tịch của người đề nghị cấp hộ chiếu, trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có thể xem xét cấp hộ chiếu;

c) Trường hợp không thuộc quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại hoặc của người không được nước ngoài cho cư trú, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi thông tin của người cần được cấp hộ chiếu theo mẫu về Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác minh, trả lời bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả trả lời của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu cho công dân; trường hợp không cấp hộ chiếu thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đề nghị biết;

d) Sau khi cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phải thông báo cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để phối hợp tiếp nhận, quản lý công dân khi về nước.”

Các điều 17 và 18 Luật số 49 đã quy định về các trường hợp, trình tự, thủ tục được cấp hộ chiếu rút gọn, tuy nhiên, chưa bao hàm được nhiều diện đối tượng không có hộ chiếu mà cần về nước ngay, như: người không được phía nước ngoài cho cư trú, nạn nhân mua bán người, ngư dân... Do vậy, Luật số 23 sửa đổi, bổ sung quy định về việc cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn cho diện “Người không được phía nước ngoài cho cư trú nhưng không thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về nhận trở lại công dân” để tạo điều kiện thuận lợi cho công dân, cũng như phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Quá trình xây dựng có ý kiến đề nghị quy định cụ thể “trường hợp vì lý do nhân đạo, khẩn cấp” để tránh lợi dụng; cân nhắc quy định gửi thông tin về Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an và thời gian 30 ngày để cơ quan này xác minh, trả lời vì sẽ gây khó khăn cho công dân. Tuy nhiên, qua thực tiễn thực hiện, các cơ quan có thẩm quyền áp dụng quy định “vì lý do nhân đạo, khẩn cấp” để cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn cho công dân trong trường hợp như: chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, nạn nhân của mua bán người, tai nạn... Nếu quy định liệt kê các trường hợp cụ thể trong luật sẽ khó bảo đảm tính đầy đủ, bao quát hết các trường hợp có thể phát sinh trong thực tiễn. Về thời hạn 30 ngày để Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh xác minh về nhân thân và quốc tịch đối với người đề nghị cấp hộ chiếu được quy định thống nhất trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam với các nước về nhận trở lại công dân.

1.6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27 (các trường hợp thu hồi, hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu)

“1. Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn bị mất hoặc đối với trường hợp đã quá 12 tháng kể từ ngày cơ quan chức năng hẹn trả hộ chiếu mà công dân không nhận hộ chiếu và không có thông báo bằng văn bản về lý do chưa nhận.”.

Thời gian qua, tình trạng công dân đề nghị cấp hộ chiếu khi đến hẹn nhận kết quả nhưng không đến nhận hộ chiếu (không đề nghị trả hộ chiếu qua bưu chính công ích) dẫn đến nhiều khó khăn trong công tác trả hộ chiếu cho công dân, cũng như việc quản lý hộ chiếu đã cấp cho công dân mà không đến nhận (từ 01/7/2020 đến 24/3/2023 đã có 975 trường hợp công dân đã được cấp hộ chiếu nhưng không nhận kết quả). Do vậy, Luật số 23 bổ sung quy định về việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông đối với các trường hợp đã được cấp hộ chiếu mà không đến nhận kết quả để bảo đảm hiệu quả công tác cấp giấy tờ xuất nhập cảnh nói riêng, công tác quản lý xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam nói chung.

1.7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 (Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn bị mất)

“2. Việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hộ chiếu phổ thông bị mất, người bị mất hộ chiếu trực tiếp nộp hoặc gửi đơn báo mất theo mẫu cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Công an cấp huyện, cấp xã hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận lợi hoặc đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc trên môi trường điện tử tại cổng dịch vụ công quốc gia hoặc cổng dịch vụ công của Bộ Công an. Trường hợp vì lý do bất khả kháng, thời hạn nộp hoặc gửi đơn báo mất có thể dài hơn nhưng trong đơn phải giải thích cụ thể về lý do bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn báo mất hộ chiếu phổ thông, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm thông báo theo mẫu cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an và người gửi đơn. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an thực hiện hủy giá trị sử dụng hộ chiếu.”.

Để đảm bảo chủ trương của Chính phủ, của Bộ Công an về cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi thực hiện các thủ tục hành chính, Luật bổ sung quy định hình thức báo mất hộ chiếu trên môi trường điện tử.

1.8. Bổ sung Điều 28a vào sau Điều 28 (Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn bị mất)

“Điều 28a. Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu đối với trường hợp công dân không nhận hộ chiếu

Sau 12 tháng kể từ ngày cơ quan chức năng hẹn trả hộ chiếu mà công dân không nhận và không có thông báo bằng văn bản cho cơ quan chức năng về lý do chưa nhận thì cơ quan cấp hộ chiếu thực hiện việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu.”.

Để đảm bảo phù hợp với việc sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27, Luật số 23 bổ sung quy định về trình tự, thủ tục hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu khi người đề nghị cấp hộ chiếu đã quá 12 tháng mà không đến nhận.

1.9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 32 (khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông)

“2. Người đề nghị khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu điền đầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm theo hộ chiếu và nộp trực tiếp tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi hoặc trên môi trường điện tử tại cổng dịch vụ công quốc gia hoặc cổng dịch vụ công của Bộ Công an.”.

Để đảm bảo chủ trương của Chính phủ, của Bộ Công an về cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi thực hiện các thủ tục hành chính, Luật số 23 bổ sung hình thức đề nghị khôi phục giá trị sử dụng của hộ chiếu trên môi trường điện tử.

1.10. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 33 (Điều kiện xuất cảnh)

“a) Có giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn thời hạn sử dụng;”.

Việc bỏ quy định điều kiện xuất cảnh hộ chiếu phải còn hạn sử dụng từ 06 tháng trở lên để tạo điều kiện thuận lợi cho công dân Việt Nam khi xuất cảnh. Công dân khi có nhu cầu nhập cảnh các nước cần chủ động tìm hiểu thông tin, quy định của quốc gia đó về thời hạn tối thiểu của hộ chiếu để đảm bảo tuân thủ quy định của nước ngoài.

1.11. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 41 (thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam)

“b) Nơi sinh; ngày, tháng, năm sinh;”.

Bổ sung trường thông tin “*nơi sinh*” trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam vừa đảm bảo phục vụ công tác nghiệp vụ, công tác cấp hộ chiếu, đồng thời, làm giàu dữ liệu Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Hiện tại, trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu có liên quan mới chỉ có trường thông tin “*nơi đăng ký khai sinh*”, không có trường thông tin “*nơi sinh*”.

1.12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 45 và khoản 7 Điều 46 (trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao)

1.12.1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 45 (trách nhiệm của Bộ Công an)

- Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng đề xuất ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế liên quan đến tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú; phối hợp với Bộ Ngoại giao đề xuất ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.”;

- Bổ sung khoản 13 vào sau khoản 12 như sau:

“13. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan hướng dẫn thực hiện các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam trên môi trường điện tử theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.”.

1.12.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 46 (trách nhiệm của Bộ Ngoại giao)

“7. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đề xuất ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đề xuất ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế liên quan đến tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú.”.

- Theo quy định của Luật số 49, Bộ Ngoại giao là cơ quan có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan liên quan đề xuất đàm phán, ký kết điều ước quốc tế về nhận trở lại công dân không được nước ngoài cho cư trú. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai có nhiều vướng mắc, chưa đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công an và Bộ Ngoại giao, do đó, Luật số 23 quy định chuyển chức năng đề xuất đàm phán, ký kết điều ước quốc tế về nhận trở lại công dân không được nước ngoài cho cư trú từ Bộ Ngoại giao sang Bộ Công an xuất phát từ một số lý do sau:

Theo quy định của pháp luật hiện hành, Bộ Công an là đơn vị chủ trì ký kết thỏa thuận quốc tế trong việc tiếp nhận trở lại công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú theo phân công của Chính phủ; Bộ Ngoại giao là đơn vị chủ trì trong việc ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam. Nội dung của điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế chủ yếu quy định về trình tự, thủ tục xác minh nhân thân và tiếp nhận tại cửa khẩu đối với công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú. Bộ Công an là đơn vị chủ trì và trực tiếp tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế này như việc tổ chức xác minh, cấp giấy tờ đi lại; thực hiện tiếp nhận công dân khi nước ngoài trao trả... Trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế nêu trên đều quy định Bộ Công an là đơn vị chủ trì thực hiện nên việc chuyển giao thẩm quyền đề xuất ký kết điều ước quốc tế từ Bộ Ngoại giao sang Bộ Công an sẽ bảo đảm tính thống nhất cơ quan chủ trì thực hiện thì chủ trì đề xuất ký kết và không trái với quy định của

Luật Điều ước quốc tế. Trên thực tế, Bộ Công an đã chủ trì đàm phán 03 thỏa thuận về nhận trở lại công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú với Hoa Kỳ, Úc và Pháp đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về chính trị, đối ngoại.

- Để phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh trên môi trường điện tử, Luật bổ sung một khoản (khoản 13) quy định về trách nhiệm của Bộ Công an trong việc hướng dẫn thực hiện các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam trên môi trường điện tử theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.

1.13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 49 (Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ)

“1. Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ công tác cấp, quản lý hộ chiếu có gắn chip điện tử.

2. Hướng dẫn các Bộ, cơ quan có liên quan sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ công tác cấp, quản lý hộ chiếu có gắn chip điện tử.”.

2. Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

2.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 (hình thức và giá trị của thị thực)

“3. *Thị thực có giá trị một lần hoặc nhiều lần; thị thực cấp cho trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này có giá trị một lần.*”.

So với quy định tại Luật số 47 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51), Luật số 23 sửa đổi giá trị của thị thực điện tử từ một lần thành một lần hoặc nhiều lần. Người nước ngoài nhập xuất cảnh Việt Nam bằng thị thực điện tử sẽ không giới hạn số lần trong thời hạn của thị thực; mỗi lần nhập cảnh không phải làm thủ tục cấp thị thực mới. Như vậy, thị thực có giá trị một lần chỉ áp dụng đối với các trường hợp: cấp theo danh sách đối với người nước ngoài tham quan, du lịch bằng đường biển hoặc quá cảnh đường biển có nhu cầu vào nội địa tham quan, du lịch theo chương trình do doanh nghiệp lữ hành quốc tế tại Việt Nam tổ chức; thành viên tàu quân sự nước ngoài đi theo chương trình hoạt động chính thức của chuyến thăm ngoài phạm vi tình, thành phố trực thuộc trung ương nơi tàu, thuyền neo đậu (điểm b khoản 2 Điều 7 Luật số 47, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51.

2.2. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 9 (thời hạn thị thực)

“1. *Thị thực ký hiệu SQ có thời hạn không quá 30 ngày.*

2. *Thị thực ký hiệu HN, DL, EV có thời hạn không quá 90 ngày.*

3. Thị thực ký hiệu VR có thời hạn không quá 180 ngày.

4. Thị thực ký hiệu NG1, NG2, NG3, NG4, LV1, LV2, ĐT4, DN1, DN2, NN1, NN2, NN3, DH, PV1, PV2, TT có thời hạn không quá 01 năm.”

Luật số 23 quy định, nâng thời hạn của thị thực điện tử từ 30 ngày lên 90 ngày; đồng thời, để thống nhất cách tính giá trị của thị thực, Luật sửa đổi quy định cách tính thời hạn của thị thực từ cách tính theo “tháng” sang cách tính theo “ngày”; thời hạn dưới 12 tháng được tính là 01 năm.

Quá trình xây dựng Luật, một số đại biểu Quốc hội có ý kiến đề nghị xem xét nâng thời hạn thị thực SQ từ 30 ngày lên 45 ngày hoặc 90 ngày. Về vấn đề này, Bộ Công an đã tham mưu cho Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải trình tiếp thu ý kiến đại biểu Quốc hội báo cáo và được Quốc hội đồng ý giữ thời hạn của thị thực SQ như Chính phủ trình là 30 ngày. Lý do: dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung chính sách thị thực điện tử theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người nước ngoài nhập cảnh (nâng thời hạn lên không quá 90 ngày, có giá trị nhiều lần, giao Chính phủ quyết định các nước, vùng lãnh thổ có công dân được cấp thị thực điện tử). Với thủ tục đơn giản, thuận tiện, minh bạch, nhanh chóng, người nước ngoài không phải đến cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, không phải làm thủ tục đề nghị cấp thị thực qua khâu trung gian, sẽ ưu tiên lựa chọn thị thực điện tử khi có nhu cầu nhập cảnh Việt Nam.

2.3. Sửa đổi, bổ sung Điều 19a (các nước có công dân được cấp thị thực điện tử và các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử)

“Điều 19a. Các nước, vùng lãnh thổ có công dân được cấp thị thực điện tử và các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử

1. Việc cấp thị thực điện tử được áp dụng trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, phù hợp với chính sách đối ngoại và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

2. Chính phủ quyết định danh sách các nước, vùng lãnh thổ có công dân được cấp thị thực điện tử; danh sách các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử.”

Việc sửa đổi nêu trên xuất phát từ chủ trương mở rộng diện đối tượng được cấp thị thực điện tử nhập cảnh Việt Nam của Chính phủ và là một trong những giải pháp Chính phủ chỉ đạo Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan nghiên cứu thực hiện nhằm tháo gỡ khó khăn trong phát triển kinh tế, góp phần thúc đẩy phục hồi du lịch, kinh tế xã hội. Việc cấp thị thực điện tử được áp dụng trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, phù hợp với chính sách đối ngoại và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và giao Chính phủ quyết định danh sách các nước, vùng lãnh thổ.

2.4. Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 1 Điều 31 (Chứng nhận tạm trú)

“c) Đối với công dân của nước được Việt Nam đơn phương miễn thị thực thì cấp tạm trú 45 ngày và được xem xét cấp thị thực, gia hạn tạm trú theo quy định của Luật này;

d) Đối với người không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này vào khu kinh tế cửa khẩu thì cấp tạm trú 15 ngày, vào đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt hoặc khu kinh tế ven biển quy định tại khoản 3a Điều 12 của Luật này thì cấp tạm trú 30 ngày.”

- Quy định cấp tạm trú 45 ngày cho công dân các nước mà Việt Nam đơn phương miễn thị thực xuất phát từ một số lý do sau: xu hướng du lịch của du khách từ các thị trường xa như châu Âu đến Việt Nam thường theo kỳ nghỉ dài từ 15 ngày trở lên và chọn những chương trình du lịch nghỉ dưỡng xuyên Việt và liên quốc gia. Ngành du lịch định hướng thu hút khách nghỉ dưỡng biển, lưu trú dài ngày để từng bước cạnh tranh với các nước trong khu vực về du lịch biển, trong khi đó, các nước như Thái Lan, Singapore... đang áp dụng chính sách miễn thị thực với thời hạn tạm trú đến 45 ngày, 90 ngày. Việc nâng thời hạn đơn phương miễn thị thực lên 45 ngày là đạt mức trung bình trong khu vực, qua đó, nâng cao tính cạnh tranh trong khu vực của Việt Nam trong thu hút du khách; tạo thuận lợi hơn nữa cho khách du lịch quốc tế, giúp họ chủ động thời gian, lịch trình tham quan, nghỉ dưỡng dài ngày ở Việt Nam.

- Bổ sung quy định công dân các nước được Việt Nam đơn phương miễn thị thực khi nhập cảnh Việt Nam được xem xét cấp thị thực, gia hạn tạm trú theo quy định của Luật là một trong những điểm mới trong chính sách đơn phương miễn thị thực của Việt Nam.

- Sửa đổi về kỹ thuật tại điểm d để đảm bảo phù hợp với việc sửa đổi điểm c điều này.

2.5. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 (khai báo tạm trú)

“Điều 33. Khai báo tạm trú

1. Người nước ngoài tạm trú tại Việt Nam phải thông qua người trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của cơ sở lưu trú để khai báo tạm trú với Công an xã, phường, thị trấn hoặc đồn, trạm Công an nơi có cơ sở lưu trú. Cơ sở lưu trú có trách nhiệm yêu cầu người nước ngoài xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy tờ liên quan đến cư trú tại Việt Nam để thực hiện khai báo tạm trú trước khi đồng ý cho người nước ngoài tạm trú. Trường hợp đồn, trạm Biên phòng tiếp nhận khai báo tạm trú của người nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì đồn, trạm Biên phòng có trách nhiệm thông báo ngay cho Công an xã, phường, thị trấn hoặc đồn, trạm Công an nơi người nước ngoài tạm trú.

2. Việc khai báo tạm trú cho người nước ngoài thực hiện qua môi trường điện tử hoặc phiếu khai báo tạm trú.

Trường hợp khai báo qua phiếu khai báo tạm trú, người trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của cơ sở lưu trú có trách nhiệm ghi đầy đủ thông tin vào phiếu khai báo tạm trú và chuyển đến Công an xã, phường, thị trấn hoặc đồn, trạm Công an nơi có cơ sở lưu trú trong thời hạn 12 giờ, đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người nước ngoài đến cơ sở lưu trú.

3. *Người nước ngoài thay đổi nơi tạm trú hoặc tạm trú ngoài địa chỉ ghi trong thẻ thường trú hoặc khi có sự thay đổi thông tin trong hộ chiếu phải khai báo tạm trú theo quy định tại khoản 1 Điều này.”*

- Luật số 23 quy định bổ sung trách nhiệm của đồn, trạm Biên phòng tiếp nhận khai báo tạm trú của người nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việc bổ sung này xuất phát từ căn cứ sau:

Theo quy định của pháp luật hiện hành, Bộ đội Biên phòng chủ trì, phối hợp duy trì an ninh, trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật và thực tế 433 đồn biên phòng trên cả nước đang thực hiện nhiệm vụ này. Hiện nay, Bộ đội Biên phòng đã và đang tiếp nhận đăng ký tạm trú của người nước ngoài tại khu vực biên giới theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Hiệp định về quy chế quản lý biên giới đất liền và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào⁵ (được ký tại Hà Nội ngày 16/3/2016). Một trong những ưu tiên trong hoạt động lập pháp về quốc phòng, an ninh là “*Chú trọng việc nội luật hoá những điều ước quốc tế mà Nhà nước ta là thành viên liên quan đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội*”⁶. Hơn nữa, khoản 1 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế quy định: “*Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp*”. Việc bổ sung này để bảo đảm tương thích với Hiệp định trên, tạo thuận lợi cho cơ sở lưu trú được lựa chọn đơn vị công an hoặc biên phòng nơi thuận lợi để gửi đăng ký tạm trú; đồng thời, bổ sung quy định “*đồn, trạm Biên phòng có trách nhiệm thông báo ngay cho Công an xã, phường, thị trấn hoặc đồn, trạm Công an nơi người nước ngoài tạm trú*” để cơ quan công an thống nhất trong quản lý cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

- Để tạo điều kiện cho Cơ sở lưu trú khai báo tạm trú, Luật số 23 bổ sung quy định hình thức khai báo tạm trú trên môi trường điện tử.

⁵ Khoản 2 Điều 27 của Hiệp định quy định: “*Người xuất cảnh, nhập cảnh vào khu vực biên giới của mỗi nước phải mang theo giấy tờ xuất cảnh, nhập cảnh qua biên giới còn giá trị, nếu ở đêm qua phải đăng ký tạm trú với công an cấp cơ sở nơi tạm trú hoặc đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới gần nhất; trường hợp ở qua đêm trong vành đai biên giới phải thông báo cho đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới nơi ở qua đêm biết.*”

⁶ Theo Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

2.6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 34 (tạm trú trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế ven biển, khu vực biên giới và đơn vị hành chính-kinh tế đặc biệt).

"2. Người nước ngoài không được tạm trú tại khu vực cấm, khu vực tạm dừng các hoạt động trong khu vực biên giới đất liền; vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động trong khu vực biên giới biển. Trường hợp tạm trú tại cơ sở lưu trú trong khu vực biên giới hoặc thị trấn, thị xã, thành phố, khu du lịch, dịch vụ, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, khu kinh tế khác có liên quan đến khu vực biên giới thì khai báo tạm trú theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Cơ quan tiếp nhận khai báo tạm trú của người nước ngoài có trách nhiệm thông báo ngay cho đồn, trạm Biên phòng nơi có cơ sở lưu trú."

Để tăng cường hiệu quả công tác phối hợp giữa các lực lượng chức năng trong công tác quản lý tạm trú người nước ngoài tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế ven biển, khu vực biên giới và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt), bổ sung từ **"ngay"** để nâng cao trách nhiệm của cơ quan Công an sau khi tiếp nhận khai báo tạm trú trong khu vực biên giới phải thông báo ngay cho đồn, trạm Biên phòng nơi có cơ sở lưu trú.

2.7. Sửa đổi, bổ sung tên Chương VII (quyền, nghĩa vụ của người nước ngoài; quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam)

"Chương VII

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI; QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN"

Sửa đổi tên Chương VII nhằm đảm bảo phù hợp với nội dung được bổ sung tại Chương này (bổ sung trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan).

2.8. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 2 Điều 44 (quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài)

"đ) Xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy tờ liên quan đến cư trú tại Việt Nam cho cơ sở lưu trú để thực hiện khai báo tạm trú theo quy định."

Bổ sung trách nhiệm của người nước ngoài trong việc khai báo tạm trú nhằm tăng cường công tác quản lý người nước ngoài khi cư trú trên lãnh thổ Việt Nam; đồng thời, tạo cơ sở pháp lý vững chắc để xử lý khi người nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh.

2.9. Bổ sung Điều 45a vào sau Điều 45 (quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh)

"Điều 45a. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chỉ được sử dụng lao động là người nước ngoài, tổ chức chương trình du lịch cho người nước ngoài hoặc cho người nước ngoài tạm trú khi người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam phải thông báo ngay cho cơ quan Công an nơi gần nhất; trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm trong khu vực biên giới phải thông báo ngay cho cơ quan Công an hoặc đồn, trạm Biên phòng nơi gần nhất.”.

Luật 23 bổ sung quy định này nhằm xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong công tác quản lý người nước ngoài; tạo cơ sở pháp lý để xử lý khi có hành vi vi phạm. Ngoài ra, Luật bổ sung quy định đồn, trạm Biên phòng là cơ quan tiếp nhận tố giác, tin báo tội phạm trong khu vực biên giới đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng, đồng thời, đảm bảo tính kịp thời trong công tác tiếp nhận, xử lý vi phạm pháp luật tại khu vực biên giới.

2.10. Bổ sung khoản 11 vào sau khoản 10 Điều 47 (trách nhiệm của Bộ Công an)

“11. Hướng dẫn việc cấp giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam và khai báo tạm trú cho người nước ngoài trên môi trường điện tử theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.”.

3. Điều khoản thi hành (Điều 3)

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

2. Giấy tờ xuất nhập cảnh đã cấp cho công dân trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trong giấy tờ đó.

3. Trường hợp công dân đề nghị cấp giấy tờ xuất nhập cảnh nhưng chưa được cấp khi Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 để giải quyết.

4. Trường hợp người nước ngoài đã được cấp thị thực điện tử hoặc nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực hoặc đề nghị cấp thị thực điện tử nhưng chưa được cấp khi Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14.

Phần thứ hai**CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM VÀ LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

1. Ngày 14/8/2023, Chính phủ ban hành: (1) Nghị quyết số 127/NQ-CP về việc áp dụng cấp thị thực điện tử cho công dân các nước, vùng lãnh thổ; các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử và (2) Nghị quyết số 128/NQ-CP về việc sửa đổi Nghị quyết số 32/NQ-CP ngày 15/3/2022 của Chính phủ về việc miễn thị thực cho công dân 13 nước với thời hạn tạm trú 45 ngày kể từ ngày nhập cảnh.

2. Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số mẫu giấy tờ ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 31/2023/TT-BCA ngày 20/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy định về mẫu hộ chiếu, mẫu giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan.

Thực hiện quy định của Luật số 23 và chủ trương của Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ) và việc thực hiện có hiệu quả quy định của Luật Cư trú; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, Cục Kiểm soát thủ tục hành chính Văn phòng Chính phủ có công văn đề nghị các Bộ công khai, hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính có yêu cầu nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc xác nhận tại nơi cư trú, A08 đã tham mưu, đề xuất lãnh đạo Bộ ban hành ban hành 02 Thông tư nêu trên để quy định các nội dung:

- Sửa đổi, bổ sung mẫu hộ chiếu, mẫu giấy thông hành để bổ sung thông tin “nơi sinh” theo quy định của Luật số 23.

- Sửa đổi, bổ sung các mẫu tờ khai có liên quan để thực hiện việc bỏ yêu cầu xác nhận của Trưởng Công an xã, phường, thị trấn trong việc giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh như đề nghị của Cục Kiểm soát thủ tục hành chính Văn phòng Chính phủ, việc xác minh thông tin của của công dân sẽ được cơ quan Công an có thẩm quyền giải quyết thực hiện theo quy trình xác minh nội bộ (ngày 31/5/2023, Bộ trưởng Bộ Công an đã ban hành Quyết định số 3733/QĐ-BCA ban hành quy trình xác minh nội bộ./.

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 23/2023/QH15

LUẬT

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM
VÀ LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ
CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 như sau:

a) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 như sau:

“đ) Giấy tờ khác theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thông tin trên giấy tờ xuất nhập cảnh bao gồm:

a) Ảnh chân dung;

b) Họ, chữ đệm và tên;

c) Giới tính;

d) Nơi sinh; ngày, tháng, năm sinh;

đ) Quốc tịch;

e) Ký hiệu, số giấy tờ xuất nhập cảnh; cơ quan cấp; ngày, tháng, năm cấp; ngày, tháng, năm hết hạn;

g) Số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân;

h) Chức vụ, chức danh đối với hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ phù hợp với yêu cầu đối ngoại;

i) Thông tin khác do Chính phủ quy định.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 8 như sau:

“11. Người đang phục vụ trong ngành ngoại giao đã được phong hàm ngoại giao hoặc giữ chức vụ từ Tùy viên trở lên, Tùy viên Quốc phòng và Phó Tùy viên Quốc phòng tại cơ quan đại diện ngoại giao, phái đoàn thường trực tại các tổ chức quốc tế liên Chính phủ, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Giấy tờ liên quan đến việc cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước bao gồm:

a) Hộ chiếu phổ thông cấp lần gần nhất còn giá trị sử dụng đối với người đã được cấp hộ chiếu; trường hợp hộ chiếu còn giá trị sử dụng bị mất phải kèm đơn báo mất hoặc thông báo về việc đã tiếp nhận đơn của cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 của Luật này;

b) Bản sao Giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi chưa được cấp mã số định danh cá nhân; trường hợp không có bản sao Giấy khai sinh, trích lục khai sinh thì nộp bản chụp và xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu;

c) Bản sao giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp đối với người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi; trường hợp không có bản sao thì nộp bản chụp và xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.”;

b) Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 như sau:

“9. Việc đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông được thực hiện tại trụ sở Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh hoặc trên môi trường điện tử tại cổng dịch vụ công quốc gia hoặc cổng dịch vụ công của Bộ Công an.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 16 như sau:

“1. Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung, giấy tờ liên quan quy định tại khoản 1a Điều này và xuất trình hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

Trường hợp không có hộ chiếu Việt Nam, giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp thì xuất trình giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp và giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ làm căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

1a. Giấy tờ liên quan đến việc cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài bao gồm:

a) Hộ chiếu phổ thông cấp lần gần nhất còn giá trị sử dụng đối với người đã được cấp hộ chiếu; trường hợp hộ chiếu còn giá trị sử dụng bị mất phải kèm đơn báo mất hoặc thông báo về việc đã tiếp nhận đơn của cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 của Luật này;

b) Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có liên quan do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin về nhân thân so với thông tin trong hộ chiếu đã cấp lần gần nhất;

c) Bản sao Giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi; trường hợp không có bản sao Giấy khai sinh, trích lục khai sinh thì nộp bản chụp và xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu;

d) Bản sao giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp chứng minh người đại diện hợp pháp đối với người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi; trường hợp không có bản sao thì nộp bản chụp và xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Người không được phía nước ngoài cho cư trú nhưng không thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về nhận trở lại công dân.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Cấp hộ chiếu cho người không được phía nước ngoài cho cư trú nhưng không thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về nhận trở lại công dân được quy định như sau:

a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận đề nghị từ cơ quan có thẩm quyền nước sở tại hoặc đề nghị cấp hộ chiếu từ người không được nước ngoài cho cư trú, 02 ảnh chân dung của người không được nước ngoài cho cư trú, tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin và giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (nếu có);

b) Trường hợp vì lý do nhân đạo, khẩn cấp, nếu cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có đủ cơ sở xác định nhân thân, quốc tịch của người đề nghị cấp hộ chiếu, trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có thể xem xét cấp hộ chiếu;

c) Trường hợp không thuộc quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại hoặc của người không được nước ngoài cho cư trú, cơ quan đại diện

Việt Nam ở nước ngoài gửi thông tin của người cần được cấp hộ chiếu theo mẫu về Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác minh, trả lời bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả trả lời của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu cho công dân; trường hợp không cấp hộ chiếu thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đề nghị biết;

d) Sau khi cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phải thông báo cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để phối hợp tiếp nhận, quản lý công dân khi về nước.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27 như sau:

“1. Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn bị mất hoặc đối với trường hợp đã quá 12 tháng kể từ ngày cơ quan chức năng hẹn trả hộ chiếu mà công dân không nhận hộ chiếu và không có thông báo bằng văn bản về lý do chưa nhận.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 như sau:

“2. Việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hộ chiếu phổ thông bị mất, người bị mất hộ chiếu trực tiếp nộp hoặc gửi đơn báo mất theo mẫu cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Công an cấp huyện, cấp xã hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận lợi hoặc đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc trên môi trường điện tử tại cổng dịch vụ công quốc gia hoặc cổng dịch vụ công của Bộ Công an. Trường hợp vì lý do bất khả kháng, thời hạn nộp hoặc gửi đơn báo mất có thể dài hơn nhưng trong đơn phải giải thích cụ thể về lý do bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn báo mất hộ chiếu phổ thông, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm thông báo theo mẫu cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an và người gửi đơn. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an thực hiện hủy giá trị sử dụng hộ chiếu.”.

9. Bổ sung Điều 28a vào sau Điều 28 như sau:

“Điều 28a. Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu đối với trường hợp công dân không nhận hộ chiếu

Sau 12 tháng kể từ ngày cơ quan chức năng hẹn trả hộ chiếu mà công dân không nhận và không có thông báo bằng văn bản cho cơ quan chức năng về lý do chưa nhận thì cơ quan cấp hộ chiếu thực hiện việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 32 như sau:

“2. Người đề nghị khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu điền đầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm theo hộ chiếu và nộp trực tiếp tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi hoặc trên môi trường điện tử tại cổng dịch vụ công quốc gia hoặc cổng dịch vụ công của Bộ Công an.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 33 như sau:

“a) Có giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn thời hạn sử dụng;”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 41 như sau:

“b) Nơi sinh; ngày, tháng, năm sinh;”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 45 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng đề xuất ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế liên quan đến tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú; phối hợp với Bộ Ngoại giao đề xuất ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.”;

b) Bổ sung khoản 13 vào sau khoản 12 như sau:

“13. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan hướng dẫn thực hiện các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam trên môi trường điện tử theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 46 như sau:

“7. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đề xuất ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đề xuất ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế liên quan đến tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 49 như sau:

“1. Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ công tác cấp, quản lý hộ chiếu có gắn chip điện tử.

2. Hướng dẫn các Bộ, cơ quan có liên quan sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ công tác cấp, quản lý hộ chiếu có gắn chip điện tử.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Thị thực có giá trị một lần hoặc nhiều lần; thị thực cấp cho trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này có giá trị một lần.”.

2. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 9 như sau:

“1. Thị thực ký hiệu SQ có thời hạn không quá 30 ngày.

2. Thị thực ký hiệu HN, DL, EV có thời hạn không quá 90 ngày.

3. Thị thực ký hiệu VR có thời hạn không quá 180 ngày.

4. Thị thực ký hiệu NG1, NG2, NG3, NG4, LV1, LV2, ĐT4, DN1, DN2, NN1, NN2, NN3, DH, PV1, PV2, TT có thời hạn không quá 01 năm.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 19a như sau:

“Điều 19a. Các nước, vùng lãnh thổ có công dân được cấp thị thực điện tử và các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử

1. Việc cấp thị thực điện tử được áp dụng trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, phù hợp với chính sách đối ngoại và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

2. Chính phủ quyết định danh sách các nước, vùng lãnh thổ có công dân được cấp thị thực điện tử; danh sách các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 1 Điều 31 như sau:

“c) Đối với công dân của nước được Việt Nam đơn phương miễn thị thực thì cấp tạm trú 45 ngày và được xem xét cấp thị thực, gia hạn tạm trú theo quy định của Luật này;

d) Đối với người không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này vào khu kinh tế cửa khẩu thì cấp tạm trú 15 ngày, vào đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt hoặc khu kinh tế ven biển quy định tại khoản 3a Điều 12 của Luật này thì cấp tạm trú 30 ngày.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Khai báo tạm trú

1. Người nước ngoài tạm trú tại Việt Nam phải thông qua người trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của cơ sở lưu trú để khai báo tạm trú với Công an xã,

phường, thị trấn hoặc đồn, trạm Công an nơi có cơ sở lưu trú. Cơ sở lưu trú có trách nhiệm yêu cầu người nước ngoài xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy tờ liên quan đến cư trú tại Việt Nam để thực hiện khai báo tạm trú trước khi đồng ý cho người nước ngoài tạm trú. Trường hợp đồn, trạm Biên phòng tiếp nhận khai báo tạm trú của người nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì đồn, trạm Biên phòng có trách nhiệm thông báo ngay cho Công an xã, phường, thị trấn hoặc đồn, trạm Công an nơi người nước ngoài tạm trú.

2. Việc khai báo tạm trú cho người nước ngoài thực hiện qua môi trường điện tử hoặc phiếu khai báo tạm trú.

Trường hợp khai báo qua phiếu khai báo tạm trú, người trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của cơ sở lưu trú có trách nhiệm ghi đầy đủ thông tin vào phiếu khai báo tạm trú và chuyển đến Công an xã, phường, thị trấn hoặc đồn, trạm Công an nơi có cơ sở lưu trú trong thời hạn 12 giờ, đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người nước ngoài đến cơ sở lưu trú.

3. Người nước ngoài thay đổi nơi tạm trú hoặc tạm trú ngoài địa chỉ ghi trong thẻ thường trú hoặc khi có sự thay đổi thông tin trong hộ chiếu phải khai báo tạm trú theo quy định tại khoản 1 Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 34 như sau:

“2. Người nước ngoài không được tạm trú tại khu vực cấm, khu vực tạm dừng các hoạt động trong khu vực biên giới đất liền; vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động trong khu vực biên giới biển. Trường hợp tạm trú tại cơ sở lưu trú trong khu vực biên giới hoặc thị trấn, thị xã, thành phố, khu du lịch, dịch vụ, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, khu kinh tế khác có liên quan đến khu vực biên giới thì khai báo tạm trú theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Cơ quan tiếp nhận khai báo tạm trú của người nước ngoài có trách nhiệm thông báo ngay cho đồn, trạm Biên phòng nơi có cơ sở lưu trú.”.

7. Sửa đổi, bổ sung tên Chương VII như sau:

“Chương VII

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI; QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN”.

8. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 2 Điều 44 như sau:

“đ) Xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy tờ liên quan đến cư trú tại Việt Nam cho cơ sở lưu trú để thực hiện khai báo tạm trú theo quy định.”.

9. Bổ sung Điều 45a vào sau Điều 45 trong Chương VII như sau:

“Điều 45a. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chỉ được sử dụng lao động là người nước ngoài, tổ chức chương trình du lịch cho người nước ngoài hoặc cho người nước ngoài tạm trú khi người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam phải thông báo ngay cho cơ quan Công an nơi gần nhất; trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm trong khu vực biên giới phải thông báo ngay cho cơ quan Công an hoặc đồn, trạm Biên phòng nơi gần nhất.”.

10. Bổ sung khoản 11 vào sau khoản 10 Điều 47 như sau:

“11. Hướng dẫn việc cấp giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam và khai báo tạm trú cho người nước ngoài trên môi trường điện tử theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.”.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

2. Giấy tờ xuất nhập cảnh đã cấp cho công dân trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trong giấy tờ đó.

3. Trường hợp công dân đề nghị cấp giấy tờ xuất nhập cảnh nhưng chưa được cấp khi Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 để giải quyết.

4. Trường hợp người nước ngoài đã được cấp thị thực điện tử hoặc nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực hoặc đề nghị cấp thị thực điện tử nhưng chưa được cấp khi Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2023.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng



CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 127/NQ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: C
Ngày: 15/8/2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc áp dụng cấp thị thực điện tử cho công dân các nước, vùng lãnh thổ; các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 24 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an tại các văn bản số 403/TTr-BCA ngày 12 tháng 7 năm 2023, số 2557/BCA-QLXNC ngày 31 tháng 7 năm 2023 và số 2767/BCA-QLXNC ngày 08 tháng 8 năm 2023;

Trên cơ sở biểu quyết của Thành viên Chính phủ.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thực hiện cấp thị thực điện tử cho công dân tất cả các nước, vùng lãnh thổ.

Điều 2. Danh sách các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử, bao gồm:

I. DANH SÁCH CỬA KHẨU ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

- Cửa khẩu Cảng hàng không Nội Bài.
- Cửa khẩu Cảng hàng không Tân Sơn Nhất.
- Cửa khẩu Cảng hàng không Cam Ranh.
- Cửa khẩu Cảng hàng không Đà Nẵng.
- Cửa khẩu Cảng hàng không Cát Bi.
- Cửa khẩu Cảng hàng không Cần Thơ.
- Cửa khẩu Cảng hàng không Phú Quốc.
- Cửa khẩu Cảng hàng không Phú Bài.
- Cửa khẩu Cảng hàng không Vân Đồn.
- Cửa khẩu Cảng hàng không Thọ Xuân.

11. Cửa khẩu Cảng hàng không Đồng Hới.
12. Cửa khẩu Cảng hàng không Phù Cát.
13. Cửa khẩu Cảng hàng không Liên Khương.

II. DANH SÁCH CỬA KHẨU ĐƯỜNG BỘ

1. Cửa khẩu quốc tế Tây Trang, tỉnh Điện Biên.
2. Cửa khẩu quốc tế Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.
3. Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, tỉnh Lạng Sơn.
4. Cửa khẩu quốc tế Lào Cai, tỉnh Lào Cai.
5. Cửa khẩu quốc tế Na Mèo, tỉnh Thanh Hóa.
6. Cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn, tỉnh Nghệ An.
7. Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh.
8. Cửa khẩu quốc tế Cha Lo, tỉnh Quảng Bình.
9. Cửa khẩu quốc tế La Lay, tỉnh Quảng Trị.
10. Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị.
11. Cửa khẩu quốc tế Bờ Y, tỉnh Kon Tum.
12. Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh.
13. Cửa khẩu quốc tế Xa Mát, tỉnh Tây Ninh.
14. Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, tỉnh An Giang.
15. Cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường sông Vĩnh Xương, tỉnh An Giang.
16. Cửa khẩu quốc tế Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

III. DANH SÁCH CỬA KHẨU ĐƯỜNG BIỂN

1. Cửa khẩu Cảng Hòn Gai, tỉnh Quảng Ninh.
2. Cửa khẩu Cảng Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
3. Cửa khẩu Cảng Hải Phòng, thành phố Hải Phòng.
4. Cửa khẩu Cảng Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
5. Cửa khẩu Cảng Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
6. Cửa khẩu Cảng Chân Mây, tỉnh Thừa Thiên Huế.
7. Cửa khẩu Cảng Đà Nẵng, thành phố Đà Nẵng.
8. Cửa khẩu Cảng Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
9. Cửa khẩu Cảng Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
10. Cửa khẩu Cảng Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi.
11. Cửa khẩu Cảng Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
12. Cửa khẩu Cảng Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Cửa khẩu Cảng Dương Đông, tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Giao Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các cơ quan chức năng thực hiện các biện pháp cần thiết bảo đảm chủ quyền, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong quá trình triển khai Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2023, thay thế Nghị quyết số 79/NQ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 và Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2022.

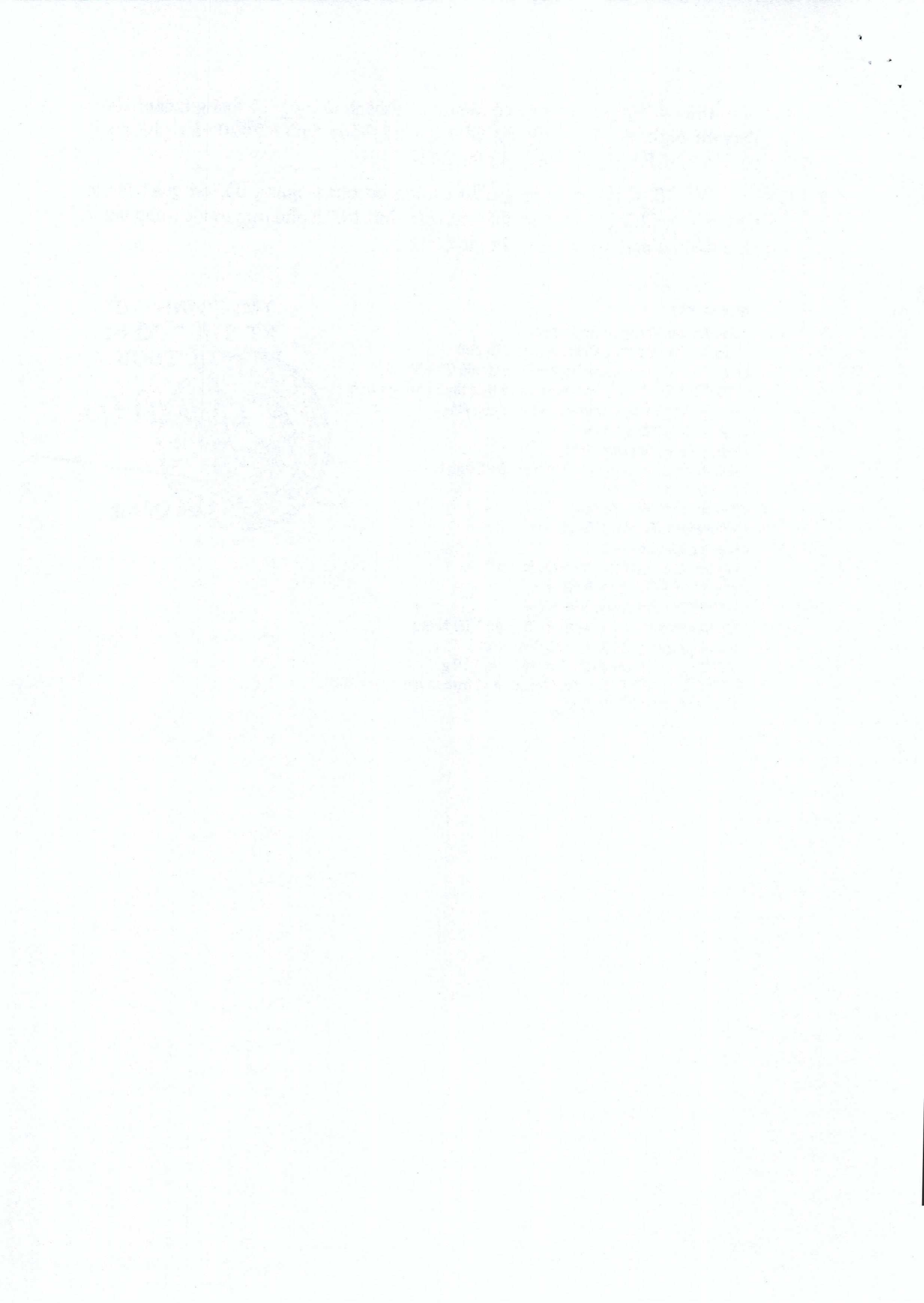
Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, PTTg,
TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (2b).HM 10

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG





CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~128~~ /NQ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi Nghị quyết số 32/NQ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Chính phủ về việc miễn thị thực cho công dân các nước: Cộng hoà liên bang Đức, Cộng hoà Pháp, Cộng hoà I-ta-li-a, Vương quốc Tây Ban Nha, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, Liên bang Nga, Nhật Bản, Đại Hàn Dân Quốc, Vương quốc Đan Mạch, Vương quốc Thụy Điển, Vương quốc Na-uy, Cộng hoà Phần Lan và Cộng hoà Bê-la-rút

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 24 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao tại văn bản số 3734/TTr-BNG-LS ngày 03 tháng 8 năm 2023;

Trên cơ sở biểu quyết của Thành viên Chính phủ.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 32/NQ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2022 như sau:

Miễn thị thực cho công dân các nước: Cộng hoà Liên bang Đức, Cộng hoà Pháp, Cộng hoà I-ta-li-a, Vương quốc Tây Ban Nha, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, Liên bang Nga, Nhật Bản, Đại Hàn Dân Quốc, Vương quốc Đan Mạch, Vương quốc Thụy Điển, Vương quốc Na-uy, Cộng hoà Phần Lan và Cộng hoà Bê-la-rút với thời hạn tạm trú 45 ngày kể từ ngày nhập cảnh, không phân biệt loại hộ chiếu, mục đích nhập cảnh, trên cơ sở đáp ứng đủ các điều kiện nhập cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (02). HM ₁₁₀

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Lưu Quang
Trần Lưu Quang